

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

*Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022*

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN**



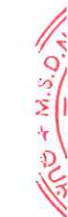
## MỤC LỤC

----- oOo -----

---

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 03
2. BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 05
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	06 - 09
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	10
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	11 - 12
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	13 - 43

---



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn (" Công ty") và các Công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") trân trọng đề trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn đã được soát xét cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022.

### 1. Thông tin chung về Tập đoàn

#### Thành lập

Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ công ty Nhà nước - Công ty Vận tải biển Sài Gòn theo Quyết định số 6205/QĐ-UB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300424088, đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 4 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp (ban đầu là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004628), đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 21 tháng 02 năm 2022.

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần.

#### Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải

Chi tiết: Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển; Logistics; Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải chưa được phân vào đâu.

Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

Chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh (trừ kho ngoại quan); Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho loại khác.

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

Chi tiết: Mua, bán nhà ở và quyền sử dụng đất ở; Mua, bán nhà và quyền sử dụng đất không để ở; Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất ở; Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất không để ở; Kinh doanh bất động sản khác.

Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa

Chi tiết: Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa bằng phương tiện thô sơ.

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ

Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng; Vận tải hàng hóa bằng ô tô loại khác (trừ ô tô chuyên dụng); Vận tải hàng hóa bằng xe có động cơ loại khác; Vận tải hàng hóa bằng phương tiện đường bộ khác.

Vận tải hàng hóa bằng đường sắt

Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng đường sắt liên tỉnh, nội thành và ngoại thành.

Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương

Chi tiết: Vận tải hàng hóa ven biển; Vận tải hàng hóa viễn dương.

Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn

Chi tiết: Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng container và thiết bị nâng hạ container tại kho bãi (không hoạt động tại trụ sở).

Và một số ngành nghề khác đã đăng ký.

Tên tiếng anh: SAIGON SHIPPING JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: SSC JSC

Mã chứng khoán: SGS (niêm yết sàn UPCOM)

Trụ sở chính: 9 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

### 2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Tập đoàn được trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

### 3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất gồm có:

#### Hội đồng Quản trị

Ông	Trần Thiện (*)	Chủ tịch
Ông	Lê Minh	Phó Chủ tịch
Ông	Phạm Văn Hường	Thành viên
Bà	Huỳnh Như Ý	Thành viên
Ông	Nguyễn Văn Long	Thành viên

#### Ban Kiểm soát (\*\*)

Ông	Đỗ Đức Tuấn	Trưởng ban
Bà	Dương Thị Kim Kiều	Thành viên
Bà	Nguyễn Thị Huyền Trang	Thành viên

#### Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Phạm Văn Hường	Tổng Giám Đốc
Ông	Lê Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Phạm Minh Anh	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông	Phạm Văn Hường	Tổng Giám Đốc
-----	----------------	---------------

(\*) Ngày 05/8/2022, ông Trần Thiện đã nộp đơn từ nhiệm chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị, đến ngày 23/8/2022 Công ty đã nhận được đơn này.

(\*\*) Ngày 28/7/2022, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua Nghị quyết về việc miễn nhiệm bà Dương Thị Kim Kiều, bổ nhiệm ông Đồng Đăng Sơn làm thành viên Ban Kiểm soát.

### 4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC (“Moore AISC”) được bổ nhiệm là kiểm toán viên cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022 của Tập đoàn.

### 5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

### 6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phạm Văn Hưởng  
Tổng Giám Đốc

Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 29 tháng 8 năm 2022



Số: B0822498-SXHN/MOORE AISC-DN6

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**KÍNH GỬI QUÝ CÔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn ("Công ty") và các Công ty con (gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 29 tháng 8 năm 2022, từ trang 6 đến trang 43, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



# MOORE AISC

## Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được soát xét và kiểm toán bởi một doanh nghiệp kiểm toán khác với kết luận chấp nhận toàn phần và ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần lần lượt vào các ngày 24 tháng 8 năm 2021 và ngày 05 tháng 05 năm 2022.



.....  
**Lê Hùng Dũng**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 3174-2020-005-1

Thay mặt và đại diện

**Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC**

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/06/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>184.436.728.174</b>	<b>148.472.717.736</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>53.770.897.930</b>	<b>17.979.214.000</b>
1. Tiền	111		29.270.897.930	14.979.214.000
2. Các khoản tương đương tiền	112		24.500.000.000	3.000.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	<b>89.150.000.000</b>	<b>97.150.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		89.150.000.000	97.150.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>39.332.584.583</b>	<b>31.382.220.376</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	22.570.510.367	16.243.866.414
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	1.675.849.047	1.289.451.862
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	23.392.338.054	22.236.176.174
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3,4,5	(8.306.112.885)	(8.387.274.074)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.7</b>	<b>1.008.265.576</b>	<b>634.022.772</b>
1. Hàng tồn kho	141		1.586.630.438	1.212.387.634
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(578.364.862)	(578.364.862)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.174.980.085</b>	<b>1.327.260.588</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	1.066.291.168	1.025.407.837
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		14.978.101	14.978.101
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15b	93.710.816	286.874.650
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/06/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>85.484.428.660</b>	<b>88.205.828.925</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>149.100.000</b>	<b>158.100.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.6	149.100.000	158.100.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>55.745.071.557</b>	<b>57.261.493.221</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	18.840.363.984	19.871.155.818
- Nguyên giá	222		69.651.400.769	71.483.540.972
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(50.811.036.785)	(51.612.385.154)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	36.904.707.573	37.390.337.403
- Nguyên giá	228		47.128.028.642	47.128.028.642
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10.223.321.069)	(9.737.691.239)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.10</b>	<b>3.571.567.982</b>	<b>3.668.908.970</b>
- Nguyên giá	231		26.962.855.342	26.962.855.342
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(23.391.287.360)	(23.293.946.372)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.11</b>	<b>11.327.872.082</b>	<b>11.304.343.378</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		11.327.872.082	11.304.343.378
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.2</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		18.983.934.769	18.983.934.769
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(18.983.934.769)	(18.983.934.769)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>14.690.817.039</b>	<b>15.812.983.356</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	2.202.417.123	2.588.004.360
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.18	158.481.702	169.771.475
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		12.329.918.214	13.055.207.521
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>269.921.156.834</b>	<b>236.678.546.661</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>45.428.718.432</b>	<b>37.228.805.988</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>36.579.718.432</b>	<b>28.379.805.988</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.13	19.088.557.240	11.523.099.085
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	139.321.407	100.455.221
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15a	9.404.483.732	2.919.198.961
4. Phải trả người lao động	314		1.564.367.773	3.787.490.660
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	23.936.000	2.348.613.636
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	5.133.211.377	5.053.949.137
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.225.840.903	2.646.999.288
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>8.849.000.000</b>	<b>8.849.000.000</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	8.849.000.000	8.849.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/06/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>224.492.438.402</b>	<b>199.449.740.673</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.19</b>	<b>224.492.438.402</b>	<b>199.449.740.673</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		144.200.000.000	144.200.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		144.200.000.000	144.200.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11.436.551.000	11.436.551.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.202.905.000	1.202.905.000
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		58.545.969.903	34.120.670.413
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		34.120.670.413	7.049.170.414
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		24.425.299.490	27.071.499.999
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		9.107.012.499	8.489.614.260
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>269.921.156.834</b>	<b>236.678.546.661</b>

Nguyễn Thị Thúy Loan

Người lập

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

Phạm Minh Anh

Kế toán trưởng

Phạm Văn Hường

Tổng Giám đốc



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	120.345.765.906	102.432.352.357
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	1.090.909
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	120.345.765.906	102.431.261.448
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	86.199.441.099	79.635.328.552
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		34.146.324.807	22.795.932.896
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	2.070.728.324	1.419.123.792
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	27.912.656	25.567.779
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	5.449.403.171	5.933.390.283
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))	30		30.739.737.304	18.256.098.626
12. Thu nhập khác	31	VI.8	997.037.813	309.816.962
13. Chi phí khác	32	VI.9	33.834.411	286.375.937
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		963.203.402	23.441.025
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		31.702.940.706	18.279.539.651
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	6.611.604.989	4.143.951.822
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	11.289.773	(180.636.364)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		25.080.045.944	14.316.224.193
Cổ đông của Công ty mẹ	61		24.462.647.705	13.842.211.636
Cổ đông không kiểm soát	62		617.398.239	474.012.557
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	1.694	800
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.13	1.694	800



Nguyễn Thị Thúy Loan

Người lập

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 8 năm 2022



Phạm Minh Anh

Kế toán trưởng



Phạm Văn Hường

Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	01		<b>31.702.940.706</b>	<b>18.279.539.651</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9	2.015.164.566	2.142.511.377
- Các khoản dự phòng	03	VI.7b	(81.161.189)	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.340.884)	13.898.921
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.5	(2.707.973.119)	(1.708.146.242)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08		<b>30.927.630.080</b>	<b>18.727.803.707</b>
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(6.586.834.857)	(6.227.201.668)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(374.242.804)	140.669.528
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		5.603.614.533	4.570.376.579
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		344.703.906	1.218.435.922
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.564.996.491)	(1.055.587.820)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		500.000	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.459.006.600)	(1.321.395.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>25.891.367.767</b>	<b>16.053.101.248</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(465.483.257)	(37.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		930.091.881	507.727.273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(35.800.000.000)	(48.800.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		43.800.000.000	61.800.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.484.876.635	1.470.526.939
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>9.949.485.259</b>	<b>14.941.254.212</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(50.509.980)	(11.420.983.390)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(50.509.980)</b>	<b>(11.420.983.390)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>35.790.343.046</b>	<b>19.573.372.070</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>17.979.214.000</b>	<b>26.779.800.418</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.340.884	(27.005.661)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>53.770.897.930</b>	<b>46.326.166.827</b>



**Nguyễn Thị Thúy Loan**  
 Người lập  
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
 Ngày 29 tháng 8 năm 2022



**Phạm Minh Anh**  
 Kế toán trưởng



**Phạm Văn Hường**  
 Tổng Giám đốc

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Thành lập**

Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ công ty Nhà nước - Công ty Vận tải biển Sài Gòn theo Quyết định số 6205/QĐ-UB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300424088, đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 4 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp (ban đầu là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004628), đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 21 tháng 02 năm 2022.

**Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty cổ phần.

**Tên tiếng anh:** SAIGON SHIPPING JOINT STOCK COMPANY**Tên viết tắt:** SSC JSC**Mã chứng khoán:** SGS (niêm yết sàn UPCOM)**Trụ sở chính:** 9 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Thương mại, dịch vụ

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải

Chi tiết: Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển; Logistics; Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải chưa được phân vào đầu.

Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

Chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh (trừ kho ngoại quan); Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho loại khác.

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

Chi tiết: Mua, bán nhà ở và quyền sử dụng đất ở; Mua, bán nhà và quyền sử dụng đất không để ở; Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất ở; Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất không để ở; Kinh doanh bất động sản khác.

Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa

Chi tiết: Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa bằng phương tiện thô sơ.

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ

Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng; Vận tải hàng hóa bằng ô tô loại khác (trừ ô tô chuyên dụng); Vận tải hàng hóa bằng xe có động cơ loại khác; Vận tải hàng hóa bằng phương tiện đường bộ khác.

Vận tải hàng hóa bằng đường sắt

Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng đường sắt liên tỉnh, nội thành và ngoại thành.

Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương

Chi tiết: Vận tải hàng hóa ven biển; Vận tải hàng hóa viễn dương.

Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn

Chi tiết: Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng container và thiết bị nâng hạ container tại kho bãi (không hoạt động tại trụ sở).

Và một số ngành nghề khác đã đăng ký.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Tập đoàn kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất: không có
6. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 06 năm 2022: 137 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2021: 144 nhân viên)

**7. Cấu trúc Tập đoàn****7.1. Tổng số các Công ty con: 02 (hai) Công ty**

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 2 Công ty con.
- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: không có.

**7.2. Danh sách các Công ty con được hợp nhất:**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Tập đoàn có hai (02) Công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Saigonship Đà Nẵng	Khu B1-6 KCN Dịch vụ Thủy sản Thọ Quang, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	Dịch vụ giao nhận hàng hóa. Dịch vụ cung ứng tàu biển. Kinh doanh vận tải đa phương thức	62,20%	62,20%
Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận Kho vận Bình Minh	Số 27B, Đường Quốc lộ 1A, Phường Linh Xuân, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.	Dịch vụ đại lý vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa và đường hàng không; dịch vụ kho bãi; giao nhận hàng hóa; vận tải container bằng đường bộ	100%	100%

**7.3. Danh sách các Công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:**

Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Liên Doanh Vận tải thủy Sea Saigon	9 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	Dịch vụ giao nhận hàng hóa. Dịch vụ cung ứng tàu biển. Kinh doanh vận tải đa phương thức	51,00%	50,00%

**8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất:**

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Tập đoàn áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tập đoàn áp dụng Thông tư 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 202 thay thế cho các hướng dẫn trước đây trong phần XIII Thông tư số 161/2007/TT-BTC ban hành ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền hợp nhất của Tập đoàn.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Các chính sách kế toán của Tập đoàn sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021.

**2. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải Biển Sài Gòn ("Công ty") và các Công ty con gọi chung là ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022.

Các Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát các Công ty con, và chấm dứt vào ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát các Công ty con.

Các báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Tập đoàn. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Tập đoàn, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Tập đoàn đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các Công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Tập đoàn trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

Lợi thế thương mại (hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ) phát sinh từ giao dịch mua Công ty con là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của Công ty con tại ngày mua. Lợi thế thương mại được phân bổ dần đều trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa không quá 10 năm. Định kỳ, Tập đoàn đánh giá lại tổn thất lợi thế thương mại, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính****Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và ghi giảm giá trị đầu tư.

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào Công ty liên kết**

Khoản đầu tư vào Công ty liên kết được ghi nhận khi Tập đoàn nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các Công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các Công ty được đầu tư này. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản vốn góp ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của bên góp vốn trong tài sản thuần của Công ty liên kết sau khi mua. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty liên kết sau khi mua thành một chỉ tiêu riêng biệt.

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày gộp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà thực hiện đánh giá hàng năm xem lợi thế thương mại có bị suy giảm hay không.

Báo cáo tài chính của Công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Tập đoàn đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Khoản đầu tư mà Tập đoàn nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

- Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được đầu tư (nếu Công ty này là Công ty mẹ), là báo cáo tài chính của Công ty được đầu tư (nếu Công ty này là doanh nghiệp độc lập không có Công ty con).

**5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa Tập đoàn và đối tượng phải thu.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

**6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

**Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:**

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí vật tư, nhân công và các chi phí dịch vụ thuê ngoài phát sinh trong quá trình thực hiện xây dựng các công trình.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Theo phương pháp nhập trước, xuất trước

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)****7.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

*Tài sản cố định hữu hình do góp vốn*

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình nhận góp vốn, nhận lại vốn góp là giá trị do các thành viên, cổ đông sáng lập định giá nhất trí hoặc doanh nghiệp và người góp vốn thỏa thuận hoặc do tổ chức chuyên nghiệp định giá theo quy định của pháp luật và được các thành viên, cổ đông sáng lập chấp thuận.

**7.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:**

**Tài sản cố định vô hình** được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

*Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., (hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn Tập đoàn).

*Phần mềm máy vi tính*

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

**7.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

*Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:*

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	10 - 50 năm
<i>Máy móc, thiết bị</i>	3 - 15 năm
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	5 - 15 năm
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	3 - 5 năm
<i>Phần mềm máy tính</i>	5 năm

**8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**9. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:**

**Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư:** được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

**Nguyên giá của bất động sản đầu tư:** Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như: phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuế trước bạ, các chi phí liên quan khác.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xoá sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

**Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư:** khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó.

**Thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản đầu tư như sau:**

Nhà xưởng, vật kiến trúc

5 - 50 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

**10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Chi phí trả trước tại Tập đoàn bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước thể hiện chi phí sửa chữa văn phòng, chi phí bảo hiểm, chi phí công cụ dụng cụ...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ trên 12 tháng đến 36 tháng. Riêng tiền thuê quyền sử dụng đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (302 tháng, bắt đầu từ tháng 01/2015).

**11. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Tập đoàn thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa Tập đoàn và đối tượng phải trả.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Tập đoàn ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

**12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm chi phí sẽ phải trả để tạm tính giá vốn dịch vụ; chi phí phải trả khác... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận cụ thể.

**13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu****Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

**Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, tiền lãi trả chậm...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên các chi phí phát sinh của hàng hóa, vật tư xuất bán và chi phí khác đã cung cấp trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính****Chi phí tài chính bao gồm:** Các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Tập đoàn trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Tập đoàn không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Tập đoàn chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Năm 2022, thuế suất thuế TNDN tính trên kết quả hoạt động kinh doanh áp dụng cho Tập đoàn là 20%.

**18. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**19. Công cụ tài chính:****Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tập đoàn quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tập đoàn xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**20. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những Tập đoàn liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**21. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận**

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Tập đoàn tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Tập đoàn tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Tập đoàn có quy mô trên toàn quốc nên trình bày báo cáo bộ phận thứ yếu theo lĩnh vực kinh doanh, còn báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2022		01/01/2022	
<b>Tiền</b>	<b>29.270.897.930</b>		<b>14.979.214.000</b>	
Tiền mặt	918.622.902		815.345.892	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	28.352.275.028		14.163.868.108	
VNĐ	24.110.608.102		11.508.635.229	
USD	183.571,66 USD	4.241.666.926	2.655.232.879	
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>24.500.000.000</b>		<b>3.000.000.000</b>	
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, lãi suất 3% - 3,5%/năm	24.500.000.000		3.000.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>53.770.897.930</b>		<b>17.979.214.000</b>	
<b>2. Các khoản đầu tư tài chính (xem trang 36)</b>				
<b>3. Phải thu của khách hàng</b>	<b>30/06/2022</b>		<b>01/01/2022</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>22.570.510.367</b>	<b>(579.162.280)</b>	<b>16.243.866.414</b>	<b>(638.884.370)</b>
Khách hàng trong nước	17.903.288.361	(579.162.280)	12.605.514.108	(638.884.370)
Phải thu bên liên quan				
<i>Tổng Công ty cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn TNHH MTV (SAMCO)</i>	55.400.037	-	50.056.857	-
Phải thu bên khác				
- Công ty CP The Supra	3.375.616.956	-	-	-
- Chi nhánh Công ty TNHH Mitsui - Soko Việt Nam tại Tp. Hồ Chí Minh	434.209.580	-	-	-
- Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	2.166.146.954	-	1.716.581.206	-
- Công ty TNHH Site Logistics Việt Nam	4.189.439.000	-	2.855.057.500	-
- Khách hàng khác	7.682.475.834	(579.162.280)	7.983.818.545	(638.884.370)
Khách hàng nước ngoài	4.667.222.006	-	3.638.352.306	-
- Sheen Lead International Trading Co., Ltd.	3.008.417.500	-	1.448.507.200	-
- Site Container Lines Co., Ltd	1.010.240.000	-	1.031.373.000	-
- Access World Logistics (Singapore) PTE Ltd	647.870.606	-	1.158.472.106	-
- Vinpac Lines (Canada) INC	693.900	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>22.570.510.367</b>	<b>(579.162.280)</b>	<b>16.243.866.414</b>	<b>(638.884.370)</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trả trước cho người bán	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.675.849.047</b>	<b>(249.996.491)</b>	<b>1.289.451.862</b>	<b>(249.996.491)</b>
- Công ty TNHH DV Du lịch Hi Travel	320.000.000	-	-	-
- Công ty CP Kỹ thuật Cơ khí Asean	309.000.000	-	309.000.000	-
- Các nhà cung cấp khác	1.046.849.047	(249.996.491)	980.451.862	(249.996.491)
<b>Cộng</b>	<b>1.675.849.047</b>	<b>(249.996.491)</b>	<b>1.289.451.862</b>	<b>(249.996.491)</b>
<b>5. Phải thu khác</b>	<b>30/06/2022</b>		<b>01/01/2022</b>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>23.392.338.054</b>	<b>(7.476.954.114)</b>	<b>22.236.176.174</b>	<b>(7.498.393.213)</b>
Phải thu về cổ phần hóa	49.127.106	-	49.127.106	-
Tạm ứng	299.197.963	(6.139.708)	333.997.833	(6.139.708)
Ký cược, ký quỹ	130.000.000	-	62.500.000	-
Lãi dự thu	851.089.588	-	515.351.507	-
Phải thu về liên doanh	5.849.054.747	(5.849.054.747)	5.849.054.747	(5.849.054.747)
- Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon	5.849.054.747	(5.849.054.747)	5.849.054.747	(5.849.054.747)
Chi hệ bên liên quan (xem tại Thuyết minh VII.3)	28.181.099	-	69.816.594	-
Chi hệ khác	14.164.160.848	(81.641.979)	13.658.376.927	(103.081.078)
- Sealand Maersk Asia Pte. Ltd	13.255.365.485	-	12.787.653.480	-
- Các đối tượng khác	908.795.363	(81.641.979)	870.723.447	(103.081.078)
Phải thu khác	2.021.526.703	(1.540.117.680)	1.697.951.460	(1.540.117.680)
<b>b. Dài hạn</b>	<b>149.100.000</b>	<b>-</b>	<b>158.100.000</b>	<b>-</b>
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	100.000.000	-	158.100.000	-
- Các đối tượng khác	49.100.000	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>23.541.438.054</b>	<b>(7.476.954.114)</b>	<b>22.394.276.174</b>	<b>(7.498.393.213)</b>

6. Nợ xấu (xem trang 37-38)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Hàng tồn kho	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	243.090.210	-	167.290.584	-
Công cụ, dụng cụ	726.449.669	(578.364.862)	726.449.669	(578.364.862)
Chi phí SX, KD dở dang	48.134.662	-	25.919.500	-
Hàng hoá	568.955.897	-	292.727.881	-
<b>Cộng</b>	<b>1.586.630.438</b>	<b>(578.364.862)</b>	<b>1.212.387.634</b>	<b>(578.364.862)</b>

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 726.449.669 VND.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: không có.

*Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: công cụ, dụng cụ có giá gốc là 726.449.669 VND tại ngày 30/6/2022, là bộ phận đặc thù được mua sắm để sử dụng cho tài sản cố định đã thanh lý từ nhiều năm trước, do chưa tìm được bên bán phù hợp nên đã để lưu kho nhiều năm nay.*

**8. Tài sản cố định hữu hình (xem trang 39)****9. Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	phần mềm kế toán	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	45.859.656.534	1.268.372.108	<b>47.128.028.642</b>
Số dư cuối kỳ	45.859.656.534	1.268.372.108	<b>47.128.028.642</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	8.792.702.197	944.989.042	<b>9.737.691.239</b>
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	<i>374.157.540</i>	<i>111.472.290</i>	<i>485.629.830</i>
Số dư cuối kỳ	9.166.859.737	1.056.461.332	<b>10.223.321.069</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu kỳ	37.066.954.337	323.383.066	<b>37.390.337.403</b>
Số dư cuối kỳ	36.692.796.797	211.910.776	<b>36.904.707.573</b>

\* Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 0 VND.

\* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VND.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**10. Bất động sản đầu tư**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	8.992.704.000	17.970.151.342	26.962.855.342
Số dư cuối kỳ	8.992.704.000	17.970.151.342	26.962.855.342
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	5.323.795.030	17.970.151.342	23.293.946.372
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	97.340.988	-	97.340.988
Số dư cuối kỳ	5.421.136.018	17.970.151.342	23.391.287.360
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu kỳ	3.668.908.970	-	3.668.908.970
Số dư cuối kỳ	3.571.567.982	-	3.571.567.982

\* Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT cho thuê dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: không có.

\* Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê: 17.970.151.342 VND.

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, do chưa có điều kiện để xác định giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư nên Công ty đang trình bày giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư bằng với giá trị ghi sổ.

Danh mục bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

Loại Tài sản	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Kho CFS1	7.460.385.075	7.460.385.075	-
Kho CFS2	9.872.751.267	9.872.751.267	-
Kho Số 3 Tôn Thất Thuyết	637.015.000	637.015.000	-
Quyền sử dụng đất 14.000m2 xây dựng Kho CFS1	4.496.352.000	2.849.246.500	1.647.105.500
Quyền sử dụng đất 14.000m2 xây dựng Kho CFS2	4.496.352.000	2.571.889.518	1.924.462.482
<b>Cộng</b>	<b>26.962.855.342</b>	<b>23.391.287.360</b>	<b>3.571.567.982</b>

**11. Tài sản dở dang dài hạn**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>11.327.872.082</b>	<b>-</b>	<b>11.304.343.378</b>	<b>-</b>
- Công trình mở rộng Trung tâm Kho vận (*)	11.304.343.378	-	11.304.343.378	-
- Chi phí mua sắm TSCĐ	23.528.704	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>11.327.872.082</b>	<b>-</b>	<b>11.304.343.378</b>	<b>-</b>

(\*) Công trình mở rộng Trung tâm kho vận được chia thành 2 dự án và gọi tên theo diện tích mở rộng: dự án 2.110 m<sup>2</sup> và dự án 6.480 m<sup>2</sup>. Vì công trình có liên quan đến việc giải phóng mặt bằng, bồi thường, tái định cư nên bị kéo dài và không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường. Đến thời điểm 30/06/2022, dự án 6.480 m<sup>2</sup> đang trong quá trình nghiệm thu và trình hồ sơ quyết toán.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Chi phí trả trước	30/06/2022	01/01/2022		
<b>Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>1.066.291.168</b>	<b>1.025.407.837</b>		
Chi phí sửa chữa	327.529.289	344.468.666		
Chi phí thuê văn phòng	60.500.000	27.500.000		
Chi phí bảo hiểm	108.117.672	170.508.273		
Chi phí bán hàng	335.767.217	-		
Chi phí khác	234.376.990	482.930.898		
<b>Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>2.202.417.123</b>	<b>2.588.004.360</b>		
Quyền sử dụng đất 13.753m2 bãi container	1.638.551.011	1.684.883.401		
Chi phí sửa chữa	161.177.610	222.443.514		
Chi phí khác	402.688.502	680.677.445		
<b>Cộng</b>	<b>3.268.708.291</b>	<b>3.613.412.197</b>		
<b>13. Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>30/06/2022</b>	<b>01/01/2022</b>		
	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>
Nhà cung cấp trong nước	19.088.557.240	19.088.557.240	11.523.099.085	11.523.099.085
- Công ty CP Greating Fortune Logistics	19.088.557.240	19.088.557.240	11.523.099.085	11.523.099.085
- Công ty Hoa tiêu Khu vực II	10.475.021.965	10.475.021.965	4.668.529.669	4.668.529.669
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Vận tải Hoàng Bảo Thư	767.385.811	767.385.811	809.313.975	809.313.975
Công ty TNHH MTV Hồng Phước Nguyễn	759.700.000	759.700.000	360.232.274	360.232.274
Công ty TNHH Nam Phước Thắng	1.490.425.000	1.490.425.000	639.909.544	639.909.544
Các nhà cung cấp khác	559.205.000	559.205.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>5.036.819.464</b>	<b>5.036.819.464</b>	<b>5.045.113.623</b>	<b>5.045.113.623</b>
<b>14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>30/06/2022</b>	<b>01/01/2022</b>		
Khách hàng trong nước	139.321.407	100.455.221	139.321.407	100.455.221
Đối tượng khác	139.321.407	100.455.221	139.321.407	100.455.221
<b>Cộng</b>	<b>139.321.407</b>	<b>100.455.221</b>	<b>139.321.407</b>	<b>100.455.221</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2022
<b>a. Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	539.935.292	3.487.773.854	3.020.639.772	1.007.069.374
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.940.519.991	6.537.331.882	2.564.996.491	5.912.855.382
Thuế thu nhập cá nhân	31.900.969	109.855.820	140.361.946	1.394.843
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	2.412.778.450	336.457.026	2.076.321.424
Các loại thuế khác	406.842.709	52.216.386	52.216.386	406.842.709
<b>Cộng</b>	<b>2.919.198.961</b>	<b>12.652.172.778</b>	<b>6.166.888.007</b>	<b>9.404.483.732</b>
<b>b. Phải thu</b>				
Thuế thu nhập cá nhân	67.510.196	337.595.886	357.296.930	87.211.240
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	138.591.771	138.591.771	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	74.273.107	74.273.107	-	-
Các loại thuế khác	6.499.576	8.169.616	8.169.616	6.499.576
<b>Cộng</b>	<b>286.874.650</b>	<b>558.630.380</b>	<b>365.466.546</b>	<b>93.710.816</b>

**16. Chi phí phải trả**

	30/06/2022	01/01/2022
<b>Ngắn hạn</b>	<b>23.936.000</b>	<b>2.348.613.636</b>
Chi phí phải trả khác	23.936.000	2.348.613.636
<b>Cộng</b>	<b>23.936.000</b>	<b>2.348.613.636</b>

**17. Phải trả khác**

	30/06/2022	01/01/2022
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>5.133.211.377</b>	<b>5.053.949.137</b>
Kinh phí công đoàn	34.273.141	33.244.673
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	431.031.000	421.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.667.907.236	4.599.704.464
<i>Cổ tức phải trả</i>	<i>3.981.603.247</i>	<i>4.032.113.227</i>
<i>Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát</i>	<i>21.000.000</i>	<i>21.000.000</i>
<i>Công ty TNHH MTV Hoa Tiêu Hàng Hải Khu vực IV</i>	<i>155.441.054</i>	-
<i>Trung Tâm Kiểm Soát Bệnh Tật TP Đà Nẵng</i>	<i>20.881.500</i>	-
Các khoản phải trả khác	488.981.435	546.591.237
<b>Cộng</b>	<b>5.133.211.377</b>	<b>5.053.949.137</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	8.849.000.000	8.849.000.000
- <i>Sealand Maersk Asia Pte. Ltd</i>	<i>8.000.000.000</i>	<i>8.000.000.000</i>
- <i>Công ty CP Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce</i>	<i>849.000.000</i>	<i>849.000.000</i>
<b>Cộng</b>	<b>8.849.000.000</b>	<b>8.849.000.000</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

		30/06/2022	01/01/2022
<b>18. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>			
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>		<b>158.481.702</b>	<b>169.771.475</b>
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định Giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại			
<i>Chênh lệch khấu hao TSCĐ</i>	20%		20%
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
<i>Chênh lệch khấu hao TSCĐ</i>		<i>158.481.702</i>	<i>169.771.475</i>
<b>Cộng</b>		<b>158.481.702</b>	<b>169.771.475</b>
<b>19. Vốn chủ sở hữu</b>			
<b>a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: (xem trang 40)</b>			
<b>b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</b>			
	<b>Tỷ lệ vốn góp</b>	<b>30/06/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
Tổng Công ty cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn TNHH MTV (SAMCO)	51,00%	73.542.000.000	73.542.000.000
Công ty TNHH Tiếp vận Toàn Cầu	37,42%	53.963.540.000	53.963.540.000
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	11,58%	16.694.460.000	16.694.460.000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>144.200.000.000</b>	<b>144.200.000.000</b>
* Số lượng cổ phiếu quỹ		100.000	100.000
		<b>06 tháng đầu năm 2022</b>	<b>06 tháng đầu năm 2021</b>
<b>c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>			
Vốn góp của chủ sở hữu		144.200.000.000	144.200.000.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>		<i>144.200.000.000</i>	<i>144.200.000.000</i>
<i>Vốn góp cuối năm</i>		<i>144.200.000.000</i>	<i>144.200.000.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia			
<b>d. Cổ phiếu</b>		<b>30/06/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành			
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		14.420.000	14.420.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>		<i>14.420.000</i>	<i>14.420.000</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại		-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		14.420.000	14.420.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>		<i>14.420.000</i>	<i>14.420.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.		10.000	10.000

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	30/06/2022	01/01/2022
a. Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
<i>Từ 1 năm trở xuống</i>	4.571.513.637	4.817.770.190
<i>Từ 1 năm đến 5 năm</i>	16.483.336.373	16.786.366.423
<i>Trên 5 năm</i>	102.376.522.604	104.030.311.843
<b>Cộng</b>	<b>123.431.372.614</b>	<b>125.634.448.456</b>
b. Ngoại tệ các loại	30/06/2022	01/01/2022
USD	183.571,66	117.227,94
<b>Cộng</b>	<b>183.571,66</b>	<b>117.227,94</b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu dịch vụ hàng hải	3.660.211.330	3.214.536.861
Doanh thu dịch vụ giao nhận và vận tải	58.383.662.129	51.904.198.848
Doanh thu dịch vụ kho vận	57.664.892.447	46.488.253.012
Doanh thu cho thuê văn phòng	192.000.000	192.000.000
Doanh thu bán hàng hóa	445.000.000	633.363.636
<b>Cộng</b>	<b>120.345.765.906</b>	<b>102.432.352.357</b>
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
Giảm giá hàng bán	-	1.090.909
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>1.090.909</b>
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
Doanh thu dịch vụ hàng hải	3.660.211.330	3.214.536.861
Doanh thu dịch vụ giao nhận và vận tải	58.383.662.129	51.903.107.939
Doanh thu dịch vụ kho vận	57.664.892.447	46.488.253.012
Doanh thu cho thuê văn phòng	192.000.000	192.000.000
Doanh thu bán hàng hóa	445.000.000	633.363.636
<b>Cộng</b>	<b>120.345.765.906</b>	<b>102.431.261.448</b>
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
Giá vốn dịch vụ hàng hải	2.583.245.135	2.380.336.474
Giá vốn dịch vụ giao nhận và vận tải	53.904.663.570	50.300.821.937
Giá vốn dịch vụ kho vận	29.354.769.639	26.321.300.237
Giá vốn cho thuê văn phòng	50.462.640	49.883.940
Giá vốn bán hàng hóa	306.300.115	582.985.964
<b>Cộng</b>	<b>86.199.441.099</b>	<b>79.635.328.552</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
<b>5. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.813.995.302	1.412.164.143
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	255.392.138	6.959.649
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	1.340.884	-
<b>Cộng</b>	<b>2.070.728.324</b>	<b>1.419.123.792</b>
<b>6. Chi phí tài chính</b>		
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	27.912.656	11.668.858
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	13.898.921
<b>Cộng</b>	<b>27.912.656</b>	<b>25.567.779</b>
<b>7. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên	2.778.213.312	2.800.674.468
Chi phí vật liệu, bao bì	71.528.036	54.021.354
Chi phí đồ dùng văn phòng	81.376.583	129.897.520
Chi phí khấu hao TSCĐ	278.732.045	281.205.017
Thuế, phí, lệ phí	258.477.448	264.740.796
Dự phòng/(hoàn nhập) phải thu khó đòi	(81.161.189)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	91.654.694	790.501.663
Chi phí bằng tiền khác	1.245.292.935	785.344.601
Lợi thế TM phân bổ	725.289.307	827.004.864
<b>Cộng</b>	<b>5.449.403.171</b>	<b>5.933.390.283</b>
<b>8. Thu nhập khác</b>		
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	894.617.033	295.982.099
Các khoản khác	102.420.780	13.834.863
<b>Cộng</b>	<b>997.037.813</b>	<b>309.816.962</b>
<b>9. Chi phí khác</b>		
Chi phí bồi thường	-	190.000.000
Tiền phạt chậm nộp	-	80.966
Các khoản khác	33.834.411	96.294.971
<b>Cộng</b>	<b>33.834.411</b>	<b>286.375.937</b>
<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	6.611.604.989	4.143.951.822
2. Các khoản điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	-	-
<b>3. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (*)</b>	<b>6.611.604.989</b>	<b>4.143.951.822</b>

(\*) Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
<b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		
- Chi phí Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	11.289.773	(180.636.364)
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>11.289.773</b>	<b>(180.636.364)</b>
<b>12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>06 tháng đầu năm 2022</b>	<b>06 tháng đầu năm 2021</b>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	24.462.647.705	13.842.211.636
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	(37.348.215)	(2.303.143.843)
<i>Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	<i>(37.348.215)</i>	<i>(2.303.143.843)</i>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	24.425.299.490	11.539.067.793
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	14.420.000	14.420.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.694</b>	<b>800</b>
<b>13. Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>06 tháng đầu năm 2022</b>	<b>06 tháng đầu năm 2021</b>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	24.425.299.490	11.539.067.793
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	24.425.299.490	11.539.067.793
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	14.420.000	14.420.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	14.420.000	14.420.000
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>1.694</b>	<b>800</b>

**14. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**14.1 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Tập đoàn nắm giữ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và ngày 30 tháng 06 năm 2021.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Tập đoàn.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Tập đoàn quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Tập đoàn lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Tập đoàn không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

**Độ nhạy đối với ngoại tệ**

Tập đoàn không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất là không đáng kể

**14.2 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Tập đoàn giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt Tập đoàn thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Tập đoàn liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

**Tiền gửi ngân hàng**

Tập đoàn chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**14.3 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

<b>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</b>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Phải trả người bán	19.088.557.240	-	-	<b>19.088.557.240</b>
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	607.353.554	8.849.000.000	-	<b>9.456.353.554</b>
<b>Cộng</b>	<b>19.695.910.794</b>	<b>8.849.000.000</b>	-	<b>28.544.910.794</b>
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</b>				
Phải trả người bán	11.523.099.085	-	-	<b>11.523.099.085</b>
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	421.000.000	8.849.000.000	-	<b>9.270.000.000</b>
<b>Cộng</b>	<b>11.944.099.085</b>	<b>8.849.000.000</b>	-	<b>20.793.099.085</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tập đoàn có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

**Tài sản đảm bảo**

Công ty nắm giữ tài sản đảm bảo của bên thứ ba với số tiền là 8.849.000.000 VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 (xem Thuyết minh V.17 - Phải trả khác).

**15. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Xem trang 41)**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tập đoàn sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 06 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Không có các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính hợp nhất.

**2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính hợp nhất.

**3. Giao dịch với các bên liên quan****Bên liên quan****Mối quan hệ**

Tổng Công ty cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn TNHH MTV (SAMCO)

Công ty mẹ

Công ty Liên Doanh Vận tải thủy Sea Saigon

Công ty liên doanh

Công ty TNHH Tiếp vận Toàn Cầu

Cổ đông lớn

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
<b>Tổng Công ty cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn TNHH MTV (SAMCO)</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	92.403.901	203.547.532
Chi hộ	46.056.789	75.334.833
Thu tiền chi hộ	87.692.284	61.788.272
Chia cổ tức	-	11.766.720.000

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau: (tiếp theo)

	Kỳ này	Kỳ trước
<b>Công ty TNHH Tiếp vận Toàn Cầu</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	282.550.000	-
Cước vận chuyển	-	890.908
Chi hộ	103.622.400	-
Thu tiền chi hộ	122.392.400	-
Chia cổ tức	-	8.634.166.400
<b>Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan như sau:</b>	<b>30/06/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
<b>Tổng Công ty cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn TNHH MTV (SAMCO)</b>		
Phải thu cung cấp dịch vụ	55.400.037	211.343.768
Phải thu khác	28.181.099	69.816.594
<b>Công ty TNHH Tiếp vận Toàn Cầu</b>		
Phải thu cung cấp dịch vụ	-	132.412.500
Phải thu khác	-	18.770.000
<b>Công ty Liên Doanh Vận tải thủy Sea Saigon</b>		
Phải thu khác	5.849.054.747	5.849.054.747
<b>+ Thu nhập của thành viên chủ chốt Tập đoàn trong kỳ như sau:</b>	<b>06 tháng đầu năm 2022</b>	<b>06 tháng đầu năm 2021</b>
Lương, thưởng và phụ cấp	1.634.276.746	1.287.485.754
<b>Cộng</b>	<b>1.634.276.746</b>	<b>1.287.485.754</b>

**4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận (xem trang 42 - 43)**

Tập đoàn báo cáo hoạt động kinh doanh theo các khu vực địa lý: Đà Nẵng, Hải Phòng, Quy Nhơn, Cần Thơ và Thành phố Hồ Chí Minh.

**5. Thông tin về hoạt động liên tục: Tập đoàn vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.**


Nguyễn Thị Thúy Loan

Người lập

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2022



Phạm Minh Anh

Kế toán trưởng



Phạm Văn Hương

Tổng Giám đốc

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V.2. Các khoản đầu tư tài chính****a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>89.150.000.000</b>	<b>89.150.000.000</b>	<b>97.150.000.000</b>	<b>97.150.000.000</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng	89.150.000.000	89.150.000.000	97.150.000.000	97.150.000.000
<b>Cộng</b>	<b>89.150.000.000</b>	<b>89.150.000.000</b>	<b>97.150.000.000</b>	<b>97.150.000.000</b>

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 6 tháng đến 1 năm tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 3,9% - 6,4%/năm

**b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/06/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>- Đầu tư vào công ty liên kết</b>	<b>18.983.934.769</b>	<b>(18.983.934.769)</b>	<b>-</b>	<b>18.983.934.769</b>	<b>(18.983.934.769)</b>	<b>-</b>
Công ty Liên Doanh Vận tải thủy Sea Saigon	18.983.934.769	(18.983.934.769)	-	18.983.934.769	(18.983.934.769)	-
<b>Cộng</b>	<b>18.983.934.769</b>	<b>(18.983.934.769)</b>	<b>-</b>	<b>18.983.934.769</b>	<b>(18.983.934.769)</b>	<b>-</b>

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 2310/GP ngày 11 tháng 2 năm 2003 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, vốn góp của Tập đoàn trong Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon là 1.224.000 USD, tương đương 51% vốn điều lệ, tỷ lệ quyền biểu quyết 50%. Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon đã nộp hồ phá sản doanh nghiệp cho tòa án.

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này bằng giá gốc để thuyết minh trên Báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường và các Chuẩn Mực Kế Toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác giá trị ghi sổ của chúng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V.6 Nợ xấu**

	30/06/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
<b>- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi</b>	<b>579.162.280</b>	<b>-</b>		<b>778.235.912</b>	<b>139.351.542</b>	
<i>Công ty TNHH Minh Hiền</i>	<i>189.535.000</i>	<i>-</i>	<i>Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm</i>	<i>189.535.000</i>	<i>-</i>	<i>Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm</i>
<i>Công ty TNHH TM và VTB Nhật &amp; Nam</i>	<i>25.534.752</i>	<i>-</i>	<i>Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm</i>	<i>25.534.752</i>	<i>-</i>	<i>Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm</i>
<i>Công ty TNHH Hiệp Long</i>	<i>42.950.000</i>	<i>-</i>	<i>Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm</i>	<i>42.950.000</i>	<i>-</i>	<i>Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm</i>
<i>Khách hàng khác</i>	<i>321.142.528</i>	<i>-</i>	<i>Khoản phải thu quá hạn khó thu hồi</i>	<i>520.216.160</i>	<i>139.351.542</i>	<i>Khoản phải thu quá hạn khó thu hồi</i>
<b>- Tổng giá trị các khoản trả trước cho người bán quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi</b>	<b>249.996.491</b>	<b>-</b>		<b>249.996.491</b>	<b>-</b>	
<i>Công ty Cổ phần Công Nghiệp Tàu Thủy Biển Việt</i>	<i>119.550.042</i>	<i>-</i>	<i>Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm</i>	<i>119.550.042</i>	<i>-</i>	<i>Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm</i>
<i>Công ty TNHH Tuấn Nguyệt</i>	<i>90.000.000</i>	<i>-</i>	<i>Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm</i>	<i>90.000.000</i>	<i>-</i>	<i>Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm</i>
<i>Nhà cung cấp khác</i>	<i>40.446.449</i>	<i>-</i>	<i>Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm</i>	<i>40.446.449</i>	<i>-</i>	<i>Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm</i>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V.6 Nợ xấu (tiếp theo)**

	30/06/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
<b>- Phải thu khác - các tổ chức, cá nhân khác</b>	<b>1.627.899.367</b>	-		<b>1.699.363.029</b>	<b>50.024.563</b>	
Công nợ phải thu chờ xử lý	921.770.041	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm	921.770.041	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm
Đồng Xuân Trường	73.700.000	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm	73.700.000	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm
Tạm ứng nhân viên	6.139.708	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm	6.139.708	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm
Các khách hàng khác	626.289.618	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm	697.753.280	50.024.563	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm
<b>- Phải thu khác - bên liên quan</b>	<b>5.849.054.747</b>	-		<b>5.849.054.747</b>	-	
- Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon	5.849.054.747	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm	5.849.054.747	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VII.4 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận****4.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo khu vực địa lý**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Tập đoàn báo cáo hoạt động theo các khu vực địa lý. Tập đoàn phân tích chi tiết các chỉ tiêu theo bộ phận như sau:

Chỉ tiêu	Cần Thơ	Hải Phòng	Quy Nhơn	Hồ Chí Minh	Đà Nẵng	Loại Trừ	Tổng cộng
<b>1. Doanh thu thuần</b>	<b>62.537.483</b>	<b>4.907.269.303</b>	<b>411.722.686</b>	<b>93.712.972.614</b>	<b>24.307.682.714</b>	<b>(3.056.418.894)</b>	<b>120.345.765.906</b>
Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra							
- bên ngoài	62.537.483	4.907.269.303	411.722.686	93.712.972.614	24.307.682.714	(3.056.418.894)	120.345.765.906
<b>2. Chi phí</b>	<b>103.114.543</b>	<b>4.854.885.238</b>	<b>360.600.362</b>	<b>62.558.289.580</b>	<b>21.378.970.270</b>	<b>(3.056.418.894)</b>	<b>86.199.441.099</b>
- Giá vốn (không bao gồm khấu hao)	90.096.205	4.785.758.332	360.600.362	60.800.322.926	21.203.917.602	(3.056.418.894)	84.184.276.533
- Chi phí khấu hao	13.018.338	69.126.906	-	1.757.966.654	175.052.668	-	2.015.164.566
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(40.577.060)</b>	<b>52.384.065</b>	<b>51.122.324</b>	<b>31.154.683.034</b>	<b>2.928.712.444</b>	<b>-</b>	<b>34.146.324.807</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VII.4 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Tập đoàn báo cáo hoạt động theo các khu vực địa lý. Tập đoàn phân tích chi tiết các chỉ tiêu theo bộ phận như sau:

Chỉ tiêu	Cần Thơ	Hải Phòng	Quy Nhơn	Hồ Chí Minh	Đà Nẵng	Loại Trừ	Tổng cộng
<b>1. Doanh thu thuần</b>	<b>64.336.552</b>	<b>4.674.100.131</b>	<b>643.228.182</b>	<b>72.197.201.765</b>	<b>27.751.479.190</b>	<b>(2.899.084.372)</b>	<b>102.431.261.448</b>
Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra							
- bên ngoài	64.336.552	4.674.100.131	643.228.182	72.197.201.765	27.751.479.190	(2.899.084.372)	102.431.261.448
<b>2. Chi phí</b>	<b>118.176.536</b>	<b>4.759.744.814</b>	<b>417.310.680</b>	<b>51.622.503.810</b>	<b>25.616.677.084</b>	<b>(2.899.084.372)</b>	<b>79.635.328.552</b>
- Giá vốn (không bao gồm khấu hao)	105.158.198	4.686.246.476	417.310.680	49.885.083.758	25.392.255.845	(2.899.084.372)	77.586.970.585
- Chi phí khấu hao	13.018.338	73.498.338	-	1.737.420.052	224.421.239	-	2.048.357.967
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(53.839.984)</b>	<b>(85.644.683)</b>	<b>225.917.502</b>	<b>20.574.697.955</b>	<b>2.134.802.106</b>	<b>-</b>	<b>22.795.932.896</b>

